

**TỔNG CÔNG TY IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1/2019**

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY IDICO**

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu , Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 028 38 438883 Fax : 028 39 312705

Email : [headoffice@idico.com.vn](mailto:headoffice@idico.com.vn)

Mã số thuế : 0302177966

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019*

(Tổng hợp số liệu chi tiết Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị:  
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3,  
Chi nhánh Miền Đông, Chi nhánh Hà Nội)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.367.859.596.512</b>	<b>1.806.438.772.062</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>498.627.464.414</b>	<b>502.824.808.085</b>
1. Tiền	111		123.027.464.414	172.824.808.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		375.600.000.000	330.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>456.000.000.000</b>	<b>859.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		456.000.000.000	859.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>370.122.903.178</b>	<b>399.827.603.615</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	114.213.392.497	138.064.066.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.864.976.751	4.463.949.755
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		134.837.790.667	134.837.790.667
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	112.606.022.626	138.458.809.149
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(14.399.279.363)	(15.997.011.962)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.927.800.828</b>	<b>1.858.949.441</b>
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.05	1.927.800.828	1.858.949.441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.181.428.092</b>	<b>42.927.410.921</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	310.349.768	591.126.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.178.610.568	42.107.460.392
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.692.467.756	228.823.923
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.411.142.215.030</b>	<b>7.000.270.959.954</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.02	25.000.000.000	25.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.07</b>	<b>3.040.480.921.995</b>	<b>3.084.825.725.401</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.674.205.660.430	1.709.660.547.551
- Nguyên giá	222		2.241.513.139.075	2.241.951.832.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(567.307.478.645)	(532.291.284.849)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.366.275.261.565	1.375.165.177.850
- Nguyên giá	228		1.577.540.222.133	1.577.540.222.133
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(211.264.960.568)	(202.375.044.283)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.06</b>	<b>2.283.187.507.221</b>	<b>1.832.912.368.861</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.283.187.507.221	1.832.912.368.861
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1.841.469.218.302</b>	<b>1.830.277.568.302</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.116.372.459.870	1.105.180.809.870
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		694.730.017.481	694.730.017.481
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.409.084.484	67.409.084.484
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(37.042.343.533)	(37.042.343.533)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>221.004.567.512</b>	<b>227.255.297.390</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	211.783.742.739	217.976.127.650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.220.824.773	9.279.169.740
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>8.779.001.811.542</b>	<b>8.806.709.732.016</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.548.637.854.562</b>	<b>5.598.280.662.813</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>681.048.139.065</b>	<b>659.197.627.106</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	49.389.026.289	54.945.607.881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.215.795	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	2.271.746.590	2.975.786.360
4. Phải trả người lao động	314		3.409.139.994	12.296.962.232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	16.813.521.306	20.108.057.454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	163.657.242.785	115.055.363.667

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ - IDICO	
			Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	261.667.693.853	271.799.139.012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	180.971.387.643	177.764.243.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.835.164.810	4.252.467.500
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.867.589.715.497</b>	<b>4.939.083.035.707</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	3.782.375.551.061	3.807.097.871.271
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.085.214.164.436	1.131.985.164.436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.230.363.956.980</b>	<b>3.208.429.069.203</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>3.230.363.956.980</b>	<b>3.208.429.069.203</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.685.798.403	42.483.251.436
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188.678.158.577	165.945.817.767
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		165.945.817.767	-
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.732.340.810	165.945.817.767
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>8.779.001.811.542</b>	<b>8.806.709.732.016</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
- USD:			43,54	46,29
6. Dự toán chi hoạt động				

Tp. HCM, ngày 26 tháng 4 năm 2019  
 Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Ngọc Loan

Nguyễn Đức Tiến



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Hồng Hải

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	124.355.095.628	404.066.373.587	124.355.095.628	404.066.373.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		124.355.095.628	404.066.373.587	124.355.095.628	404.066.373.587
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	77.040.568.532	257.715.081.120	77.040.568.532	257.715.081.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.314.527.096	146.351.292.467	47.314.527.096	146.351.292.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.471.569.055	35.182.907.892	16.471.569.055	35.182.907.892
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	30.919.702.154	24.995.187.072	30.919.702.154	24.995.187.072
- Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		30.919.702.154	22.595.187.072	30.919.702.154	22.595.187.072
8. Chi phí bán hàng	24		-	65.653.390	-	65.653.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.343.664.270	8.756.605.488	6.343.664.270	8.756.605.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		26.522.729.727	147.716.754.409	26.522.729.727	147.716.754.409
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.466.944.362	61.323.000	2.466.944.362	61.323.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.945.209.063	2.210.409.166	2.945.209.063	2.210.409.166
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(478.264.701)	(2.149.086.166)	(478.264.701)	(2.149.086.166)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.8	26.044.465.026	145.567.668.243	26.044.465.026	145.567.668.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.312.124.216	14.561.329.466	3.312.124.216	14.561.329.466
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		22.732.340.810	131.006.338.777	22.732.340.810	131.006.338.777

Lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Tp. HCM, ngày 26 tháng 4 năm 2019  
Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồng Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019)	Kỳ này năm trước (Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018)
I	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		184.316.148.359	257.433.645.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(135.367.250.621)	(216.219.347.892)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.237.251.109)	(14.569.966.055)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.843.024.650)	(33.760.515.406)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.584.053.291)	(3.049.631.846)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		102.367.235.350	2.121.351.599.297
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(486.345.957.717)	(2.416.152.110.097)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(374.694.153.679)</b>	<b>(304.966.326.721)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.897.792.554)	(98.739.486.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.000.000.000)	(69.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		439.000.000.000	349.994.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.191.650.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.150.107.938	14.289.651.547
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>414.060.665.384</b>	<b>196.544.165.155</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	467.116.544.666
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.563.855.357)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(43.563.855.357)</b>	<b>467.116.544.666</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4.197.343.652)</b>	<b>358.694.383.100</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>502.824.808.085</b>	<b>1.228.442.680.606</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(19)</b>	<b>3.487</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>498.627.464.414</b>	<b>1.587.137.067.193</b>

Người lập biểu

Trần Thị Ngọc Loan

/Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tiến

Ngày 26 tháng 4 năm 2019  
Tổng giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Hồng Hải**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019**

**I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn.**

**Tổng công ty IDICO - CTCP** (gọi tắt là “**IDICO**”) tiền thân là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, **IDICO** chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1768/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 10/6/2010, Công ty mẹ - **IDICO** chuyển thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn theo Quyết định số 65/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 30/6/2010, **IDICO** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 30/6/2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Ngày 01/3/2018, **IDICO** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302177966 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp thay đổi lần 2 ngày 01/3/2018 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng, thay đổi lần 3 ngày 10/5/2018

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty **IDICO - CTCP** được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 24/02/2018, sửa đổi bổ sung ngày 02/5/2018.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

**Sở hữu vốn tại thời điểm ngày 31/3/2019:**

TT Đối tượng	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
1 Bộ Xây dựng	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2 Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	675.000.000.000	675.000.000.000
3 Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
4 Cổ đông khác	570.000.000.000	570.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh.**

- Đầu tư;
- Xây dựng;
- Tư vấn;
- Vật liệu xây dựng;....



### **3. Ngành nghề kinh doanh.**

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà ở, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung;

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị; Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học; Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, diêm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị; Đầu tư tài chính.

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04/11/2016 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 02/6/2017 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành công ty cổ phần Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP ngày 24/02/2018. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/3/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302177966 với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng.

Quyết định số 05/QĐ-TCT ngày 15/01/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO về việc phương án chuyển nhượng cổ phần của IDICO-URBIZ tại IDICO-TCC.

### **5. Cấu trúc Doanh nghiệp:**

**5.1. Danh sách các Công ty con:** 12 Công ty con, trong đó:

a. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: 02 Công ty:

+ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO

+ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng IDICO

b. Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối: 10 Công ty:

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO

+ Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO

- + Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng Long An IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
- + Công ty CP Đầu tư xây dựng số 10 IDICO
- + Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quê Võ IDICO
- + Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO

**5.2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:** 04 Công ty, bao gồm:

- + Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
- + Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu
- + Công ty CP Thủy điện Đak Mi
- + Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ

**5.3. Danh sách các Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:** 03 đơn vị, bao gồm:

- + Chi nhánh IDICO tại Hà Nội.
- + Chi nhánh IDICO tại Miền Đông.
- + Chi nhánh IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

**6. Số liệu so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018, Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/01/2015 đến ngày 28/02/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch (Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty IDICO-CTCP bắt đầu từ ngày 01/3/2018 đến ngày 31/12/2018)

2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam.

## **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:** phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp:

+ Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá

mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.**

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên giá và giá trị còn lại. Kể từ ngày 01/3/2018 (Tổng công ty IDICO chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), giá trị khấu hao của tài sản cố định trong kỳ được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày 01/3/2018 chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, chi phí lắp đặt và các chi phí khác thực tế phát sinh đến thời điểm nghiệm thu công trình/dự án đưa vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm.
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm.
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm.
+ Phương tiện vận tải	08 - 10 năm.

Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: thời gian bắt đầu tính khấu hao từ thời điểm phát điện thương mại theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP ngày 25/8/2017 của Chính phủ.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, chi phí san nền, chi phí đền bù...

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giá gốc.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn nắm phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ của công ty đó) và kiểm soát hoạt động của công ty.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ đầu tư vốn không nắm phần chi phối (từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ của công ty đó). Công ty mẹ không chi phối về mặt kiểm soát mà chỉ nhận được cổ tức từ công ty liên kết như một cổ đông. Tại Báo cáo riêng của Công ty mẹ, khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn dưới 20% vốn điều lệ được hạch toán vào Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát, đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Công ty mẹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:** Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi khối lượng thi công được các bên chấp nhận nghiệm thu thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất trả một lần được phân bổ đều vào doanh thu hàng năm theo thời gian thuê được ghi trong Hợp đồng thuê đất.

Doanh thu kinh doanh thủy điện: được ghi nhận trên cơ sở số liệu chốt công tơ hàng tháng và giá mua bán điện trong Hợp đồng mua bán điện được Công ty Mua bán điện chấp nhận thanh toán.

Doanh thu kinh doanh căn hộ cao tầng Tân Phú: được ghi nhận trên cơ sở số lượng căn hộ đã chính thức bàn giao cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi (không phụ thuộc thời điểm nhận tiền).

Lãi cho vay được ghi nhận theo các điều khoản của Hợp đồng cho vay.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính (trừ chênh lệch tỷ giá).

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư tài

chính có tồn thất (trừ các khoản lỗ kế hoạch hoặc lỗ đã được xác định trong phương án đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **10. Thuế TNDN:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (*Lợi nhuận trừ chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ*).

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

+ KCN Mỹ Xuân A: miễn 4 năm (2006-2009), giảm 50% trong 8 năm (từ 2010-2017, áp dụng thuế suất 5%), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2018), áp dụng mức thuế suất 15% từ năm 2019 trở đi .

+ KCN Nhơn Trạch V: miễn 4 năm 2007-2010, giảm 50% từ 2011-2020, áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2019) theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014.

+ KCN Phú Mỹ II: miễn 4 năm 2009-2012, giảm 50% từ 2013-2019 (áp dụng thuế suất 12,5% trong năm 2013, 11% trong năm 2014, 2015 và 10% trong năm 2016).

+ KCN Phú Mỹ II mở rộng: miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 7 năm tiếp theo, áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi đưa vào kinh doanh (năm 2017).

+ Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2017).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật về thuế (*theo nguyên tắc bù trừ lỗ vào thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động kinh doanh*). Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **11. Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:**

**Khu công nghiệp Mỹ Xuân A:** Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH-PTDN ngày 19/12/2005 của Bộ Kế hoạch và đầu tư (từ năm 2009 đến năm 2054).

**Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5:** Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001111 ngày 15/4/2014:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2004 đến năm 2010) và được miễn tiền thuê đất 11 năm theo ưu đãi đầu tư kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2011 đến năm 2021).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

**Khu công nghiệp Phú Mỹ 2:** Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000174 ngày 20/6/2013:

+ Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2018) và được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033).

+ Đối với diện tích phải nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước: thực hiện nộp trong năm 2017 theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

**Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng:** Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000113 ngày 05/6/2015: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (từ năm 2011 đến năm 2017) và được miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2029).

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	780.965.928	351.109.183
Tiền gửi ngân hàng (*)	122.246.498.486	172.473.698.902
Tương đương tiền (**)	375.600.000.000	330.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>498.627.464.414</b>	<b>502.824.808.085</b>

(\*): Trong đó số dư tài khoản tiền gửi phong tỏa (bao gồm: thặng dư vốn cổ phần để lại doanh nghiệp và tiền lãi phát sinh): 45.033.210.960 đồng tại BIDV - Sở Giao dịch 2.

(\*\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính.

#### a) Chứng khoán kinh doanh.

	Tại ngày 31/3/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (thuyết minh tại bảng Mục 1)

	Tại ngày 31/3/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
<i>b1) Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<i>b2) Dài hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	456.000.000.000		859.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

(\*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng đến 31/3/2019 (ĐVT: đồng)

Ngân hàng	Kỳ hạn của Hợp đồng tiền gửi		Cộng
	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng trở lên	
- BIDV Thừa Thiên Huế:	60.000.000.000	-	60.000.000.000
- BIDV Đồng Nai:	10.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000
- Agribank Quảng Nam:	-	60.000.000.000	60.000.000.000
- BIDV Quảng Nam:	-	80.000.000.000	80.000.000.000
- BIDV Đông Đồng Nai:	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Eximbank Đồng Nai:	-	80.000.000.000	80.000.000.000
- BIDV Gia Định:	44.600.000.000	-	44.600.000.000
- TPBANK - HCM:	8.000.000.000	-	8.000.000.000
- SCB Chi nhánh TP. HCM:	250.000.000.000	150.000.000.000	400.000.000.000
- VIETINBANK HCM:	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- PVCOMBANK HCM:	-	36.000.000.000	36.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>372.600.000.000</b>	<b>456.000.000.000</b>	<b>828.600.000.000</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác:** các khoản mục đầu tư ghi nhận theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty mẹ - IDICO theo Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04/11/2016 của Bộ Xây dựng.

	Tại ngày 31/3/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
<b>- Đầu tư vào công ty con:</b>	<b>1.116.372.459.870</b>	<b>(30.614.005.803)</b>	<b>1.105.180.809.870</b>	<b>(30.614.005.803)</b>
IDICO-URBIZ	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
IDICO-ICC	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
IDICO-MCI	18.356.046.908	(18.356.046.908)	18.356.046.908	(18.356.046.908)
IDICO-CONAC	32.039.472.494	-	32.039.472.494	-
IDICO-INCO 10	2.648.011.208	(2.648.011.208)	2.648.011.208	(2.648.011.208)
IDICO-INCON	5.194.400.000	-	5.194.400.000	-
IDICO-LINCO	55.409.106.453	-	55.409.106.453	-
IDICO-UDICO	69.360.000.000	-	69.360.000.000	-
IDICO-IDI	142.766.308.176	-	142.766.308.176	-
IDICO-SHP	267.458.264.631	-	267.458.264.631	-
IDICO-Quế Võ	31.949.200.000	(9.609.947.687)	31.949.200.000	(9.609.947.687)
IDICO-TCC (*)	11.191.650.000	-	-	-

	Tại ngày 31/3/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá sổ sách	Trích dự phòng	Giá sổ sách	Trích dự phòng
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:</b>	<b>694.730.017.481</b>	<b>-</b>	<b>694.730.017.481</b>	<b>-</b>
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	150.712.000.000	-	150.712.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	18.218.017.481	-	18.218.017.481	-
Công ty CP Thủy điện Đak Mi	260.000.000.000	-	260.000.000.000	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	265.800.000.000	-	265.800.000.000	-
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác:</b>	<b>67.409.084.484</b>	<b>(6.428.337.730)</b>	<b>67.409.084.484</b>	<b>(6.428.337.730)</b>
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	-	8.393.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	28.256.416.000	(6.428.337.730)	28.256.416.000	(6.428.337.730)
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	-	10.217.858.042	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	-	3.119.400.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	-	2.951.688.000	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	-	14.470.722.442	-

***c1. Chi tiết đầu tư tại Công ty con:***

Tên Công ty	31/3/2019		01/01/2019	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
IDICO-URBIZ		400.000.000.000		400.000.000.000
IDICO-ICC		80.000.000.000		80.000.000.000
IDICO-MCI	2.868.000	18.356.046.908	2.868.000	18.356.046.908
IDICO-CONAC	2.550.000	32.039.472.494	2.550.000	32.039.472.494
IDICO-INCO 10	3.389.090	2.648.011.208	3.389.090	2.648.011.208
IDICO-INCON	1.208.000	5.194.400.000	1.208.000	5.194.400.000
IDICO-LINCO	4.360.500	55.409.106.453	4.360.500	55.409.106.453
IDICO-UDICO	4.080.000	69.360.000.000	4.080.000	69.360.000.000
IDICO-IDI	11.850.870	142.766.308.176	11.850.870	142.766.308.176
IDICO-SHP	22.950.000	267.458.264.631	22.950.000	267.458.264.631
IDICO-Quế Võ	3.194.920	31.949.200.000	3.194.920	31.949.200.000
IDICO-TCC (*)	1.865.275	11.191.650.000	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>58.316.655</b>	<b>1.105.180.809.870</b>	<b>56.451.380</b>	<b>1.105.180.809.870</b>



(\*): Đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO (IDICO-TCC) theo Quyết định số 05/QĐ-TCT ngày 15/01/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO về việc phương án chuyển nhượng cổ phần của IDICO-URBIZ tại IDICO-TCC.

**Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty con đến ngày 31/3/2019:**

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
IDICO-URBIZ	Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	100,00%
IDICO-ICC	Đồng Nai	Xây lắp	100,00%
IDICO-MCI	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh VLXD	81,94%
IDICO-CONAC	BR-VT	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, xây lắp	51,00%
IDICO-INCO 10	Cần Thơ	Xây lắp	96,83%
IDICO-INCON	TP. HCM	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%
IDICO-LINCO	Long An	Đầu tư phát triển nhà ở, xây lắp	51,00%
IDICO-UDICO	Đồng Nai	Kinh doanh điện, xây lắp	51,00%
IDICO-IDI	TP. HCM	BOT giao thông, xây lắp	47,50%
IDICO-SHP	Bình Phước	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%
IDICO-Quế Võ	Hà Nội	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	39,94%
IDICO-TCC	Thái Bình	Vận tải hàng hóa, kinh doanh bất động sản, xây lắp...	93,26%

**c2. Chi tiết đầu tư tại Công ty liên kết:**

Tên Công ty	31/3/2019		01/01/2019	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	15.071.200	150.712.000.000	15.071.200	150.712.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	1.106.891	18.218.017.481	1.106.891	18.218.017.481
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	26.000.000	260.000.000.000	26.000.000	260.000.000.000
Công ty TNHH Kinh nội siêu trắng Phú Mỹ	-	265.800.000.000	-	265.800.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>42.178.091</b>	<b>694.730.017.481</b>	<b>42.178.091</b>	<b>694.730.017.481</b>

**Chi tiết tỷ lệ sở hữu Công ty liên kết đến ngày 31/3/2019:**

Tên Công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh chính	% góp vốn của IDICO
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đồng Nai	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	Quảng Nam	Thủy điện	26,00%
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa-Vũng Tàu	Kính công nghiệp	30,00%

**c3. Chi tiết các khoản đầu tư khác:**

Tên Công ty	31/03/2019		01/01/2019	
	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND	Số lượng Cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	770.000	8.393.000.000	770.000	8.393.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	7.064.104	28.256.416.000	7.064.104	28.256.416.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	1.000.000	10.217.858.042	1.000.000	10.217.858.042
Công ty CP Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	311.940	3.119.400.000	311.940	3.119.400.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng tổng hợp	135.000	2.951.688.000	135.000	2.951.688.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	1.395.000	14.470.722.442	1.395.000	14.470.722.442
<b>Cộng:</b>	<b>10.676.044</b>	<b>67.409.084.484</b>	<b>10.676.044</b>	<b>67.409.084.484</b>

### 3. Phải thu khách hàng ngắn hạn.

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban quản lý dự án 4	3.604.360.000	3.604.360.000
Công ty TNHH Kho vận cảng Bàn Thạch	1.551.093.687	5.013.429.502
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	2.060.857.976	2.060.857.976
Công ty Mua bán điện (*)	35.880.823.647	66.064.146.034
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.734.823.893	2.947.847.876
Công ty cổ phần Giấy Sài Gòn	3.304.171.158	2.973.479.572
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	1.951.067.998	1.880.059.267
Đối tượng khác	63.126.194.138	53.519.885.779
<b>Cộng:</b>	<b>114.213.392.497</b>	<b>138.064.066.006</b>

(\*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3.

### 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác.

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	1.398.407.445	1.568.045.445
Phải thu khác	111.207.615.181	136.890.763.704
- IDICO-MCI	1.395.791.635	1.342.841.635
- IDICO-ICC	7.233.628.071	13.233.628.071
- IDICO-INCO 10	10.324.714.802	10.324.714.802
- IDICO-LINCO	17.419.086.415	17.419.086.415
- IDICO-QUEVO	158.400.000	79.200.000
- IDICO-SHP	795.500.000	813.188.778
- IDICO-URBIZ (*)	36.941.560.779	29.175.231.498
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Đức Hòa	19.209.763.647	37.063.199.520
- Đak Mi JSC	9.212.526.627	6.963.058.399
- Đối tượng khác (**)	8.516.643.205	20.476.614.586
<b>Cộng:</b>	<b>112.606.022.626</b>	<b>138.458.809.149</b>

(\*): Nợ phải thu về lợi nhuận còn lại sau phân phối phải nộp về Tổng công ty.

(\*\*) Trong đó, phải thu về lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 31/3/2019: 7.679.803.889 đồng.

## 5. Hàng tồn kho.

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	342.426.728	272.930.341
Công cụ, dụng cụ	267.000	912.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.585.107.100	1.585.107.100
<b>Cộng:</b>	<b>1.927.800.828</b>	<b>1.858.949.441</b>

## 6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm:	-	-
- XDCB:	2.283.187.507.221	1.832.912.368.861
+ Thủy điện Đak Mi 3	2.500.000.000	2.500.000.000
+ KCN Mỹ Xuân A mở rộng	2.658.969.549	2.249.247.937
+ KCN Nhơn Trạch 5	27.550.274.388	27.018.751.435
+ KCN Phú Mỹ 2	80.468.036.827	73.640.051.836
+ KCN Phú Mỹ 2 mở rộng	345.358.449.354	307.943.888.960
+ Cảng KCN Mỹ Xuân A (1)	9.507.431.105	9.458.257.640
+ NM xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	281.454.145	281.454.145
+ NM xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
+ Khu công nghiệp Hựu Thạnh	1.637.517.094.574	1.256.233.187.509
+ Khu tái định cư Khu công nghiệp Hựu Thạnh	50.500.214.765	45.993.002.999
+ KCN Cầu Ngàn	126.000.819.653	106.749.763.539
<b>Cộng:</b>	<b>2.283.187.507.221</b>	<b>1.832.912.368.861</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình.**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	1.684.693.323.554	507.371.607.488	34.511.832.061	1.200.864.192	14.174.205.105	2.241.951.832.400
Tăng trong kỳ (*)	-	51.371.000	147.727.273	-	-	199.098.273
Giảm trong kỳ	-	-	637.791.598	-	-	637.791.598
Số cuối kỳ	1.684.693.323.554	507.422.978.488	34.021.767.736	1.200.864.192	14.174.205.105	2.241.513.139.075
<b>Giá trị hao mòn</b>						-
Số đầu kỳ	396.555.368.424	104.828.701.066	18.892.276.040	900.314.592	11.114.624.727	532.291.284.849
Tăng trong kỳ	23.756.744.414	10.418.208.480	964.364.374	46.350.182	468.317.944	35.653.985.394
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>23.756.744.414</i>	<i>10.418.208.480</i>	<i>964.364.374</i>	<i>46.350.182</i>	<i>468.317.944</i>	<i>35.653.985.394</i>
Giảm trong kỳ	-	-	637.791.598	-	-	637.791.598
Số cuối kỳ	420.312.112.838	115.246.909.546	19.218.848.816	946.664.774	11.582.942.671	567.307.478.645
<b>Giá trị còn lại</b>						-
Số đầu kỳ	1.288.137.955.130	402.542.906.422	15.619.556.021	300.549.600	3.059.580.378	1.709.660.547.551
Số cuối kỳ	1.264.381.210.716	392.176.068.942	14.802.918.920	254.199.418	2.591.262.434	1.674.205.660.430

**8. Tài sản cố định vô hình.**

Đơn vị tính: VND

		<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>1.577.540.222.133</b>	<b>1.577.540.222.133</b>
	Tăng trong kỳ	-	-
	Giảm trong kỳ	-	-
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.577.540.222.133</b>	<b>1.577.540.222.133</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>202.375.044.283</b>	<b>202.375.044.283</b>
	Tăng trong kỳ	8.889.916.285	8.889.916.285
	- <i>Khấu hao trong năm</i>	8.889.916.285	8.889.916.285
	Giảm trong kỳ	-	-
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>211.264.960.568</b>	<b>211.264.960.568</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>1.375.165.177.850</b>	<b>1.375.165.177.850</b>
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.366.275.261.565</b>	<b>1.366.275.261.565</b>

*Chi tiết danh mục tài sản:*

STT	Danh mục tài sản	Tại ngày 01/01/2019			Tại ngày 31/03/2019		
		Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
01	Cơ quan Tổng công ty	49.907.670.183	19.279.944.102	30.627.726.081	49.907.670.183	20.115.014.385	29.792.655.798
02	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	346.966.177.530	186.241.303.962	160.724.873.568	346.966.177.530	194.347.521.827	152.618.655.703
03	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	215.100.114.793	80.900.836.624	134.199.278.169	215.100.114.793	83.801.886.922	131.298.227.871
04	Khu công nghiệp Phú Mỹ II	1.028.184.254.040	200.104.289.781	828.079.964.259	1.028.184.254.040	208.213.819.419	819.970.434.621
05	Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	560.419.845.786	21.148.522.852	539.271.322.934	560.419.845.786	24.420.512.385	535.999.333.401
06	Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	1.457.176.313.158	154.199.447.527	1.302.976.865.631	1.456.737.619.833	169.928.923.314	1.286.808.696.519
07	Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	11.653.229.351	4.569.669.040	7.083.560.311	11.653.229.351	4.896.307.138	6.756.922.213
08	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	39.989.094.463	27.999.270.915	11.989.823.548	39.989.094.463	29.541.285.454	10.447.809.009
09	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	68.569.182.979	30.693.308.687	37.875.874.292	68.569.182.979	32.581.814.062	35.987.368.917
10	Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	34.342.185.977	7.881.296.344	26.460.889.633	34.342.185.977	8.851.692.872	25.490.493.105
11	Ban quản lý các khu công nghiệp (IMB)	1.916.676.273	1.452.091.198	464.585.075	1.916.676.273	1.510.758.021	405.918.252
12	Chi nhánh Hà Nội	5.267.310.000	196.348.100	5.070.961.900	5.267.310.000	362.903.414	4.904.406.586
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>3.819.492.054.533</b>	<b>734.666.329.132</b>	<b>3.084.825.725.401</b>	<b>3.819.053.361.208</b>	<b>778.572.439.213</b>	<b>3.040.480.921.995</b>

9. Tài sản khác:	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>310.349.768</b>	<b>591.126.606</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ do xác định giá trị doanh nghiệp	-	75.978.058
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	208.059.377	140.326.108
- Các khoản khác	102.290.391	374.822.440
<b>b) Dài hạn</b>	<b>211.783.742.739</b>	<b>217.976.127.650</b>
- Các khoản khác:	211.783.742.739	217.976.127.650
+ Giá trị lợi thế kinh doanh	40.276.028.212	45.461.782.917
+ Tiền thuê đất KCN Nhơn Trạch V từ năm 2022 đến năm 2053	84.824.213.123	84.824.213.123
+ Tiền thuê đất KCN Phú Mỹ 2 từ năm 2034 đến năm 2055	81.073.158.548	81.073.158.548
+ Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	1.422.868.482	2.135.782.373
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	4.187.474.374	4.481.190.689
<b>Tổng cộng:</b>	<b>212.094.092.507</b>	<b>218.567.254.256</b>

## 10. Phải trả người bán

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP cơ khí và xây dựng Nam Thành An	3.420.457.367	4.708.197.250
Công ty CP Sông Đà 10	3.325.852.067	3.325.852.067
Công ty cổ phần cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	4.768.936.121	4.443.683.921
Công ty TNHH MTV Trường Hóa	1.095.482.050	3.137.330.400
Đối tượng khác	18.179.643.703	19.154.874.946
<b>Cộng:</b>	<b>30.790.371.308</b>	<b>34.769.938.584</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
IDICO-INCON	225.991.613	209.872.343
IDICO-ICC	149.177.346	159.119.270
IDICO-LINCO	7.838.571.393	6.774.018.721
IDICO-MCI	2.135.345.490	123.433.519
IDICO-URBIZ	1.983.282.110	1.979.215.190
IDICO-UDICO	6.266.287.029	10.809.388.676
LAMA-IDICO	-	120.621.578
<b>Cộng:</b>	<b>18.598.654.981</b>	<b>20.175.669.297</b>
<b>Tổng cộng:</b>	<b>49.389.026.289</b>	<b>54.945.607.881</b>



## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			31/3/2019 VND
	01/01/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(147.057.398)	3.312.124.216	4.837.149.653	(1.672.082.835)
Thuế thu nhập cá nhân	(81.766.525)	81.766.525	20.384.921	(20.384.921)
<b>Cộng:</b>	<b>(228.823.923)</b>	<b>3.393.890.741</b>	<b>4.857.534.574</b>	<b>(1.692.467.756)</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.936.983.106	3.936.771.671	211.435
Thuế thu nhập cá nhân	632.856.921	1.682.522.537	2.300.116.491	15.262.967
Thuế tài nguyên	1.113.974.190	5.272.661.783	5.543.545.434	843.090.539
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	159.516.209	-	-	159.516.209
Các loại thuế khác	1.069.439.040	2.212.326.960	2.028.100.560	1.253.665.440
<b>Cộng:</b>	<b>2.975.786.360</b>	<b>13.104.494.386</b>	<b>13.808.534.156</b>	<b>2.271.746.590</b>

## 12. Chi phí phải trả ngắn hạn.

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
- Chi phí khối A, B, C - IDICO Tân Phú	987.896.597	987.896.597
- Chi phí lãi vay KCN Phú Mỹ II mở rộng	2.220.846.076	2.336.575.243
- Chi phí lãi vay KCN Phú Mỹ II	288.815.522	319.926.633
- Lãi vay Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	754.530.808
- Phí kiểm toán báo cáo tài chính, bàn giao doanh nghiệp	270.000.000	270.000.000
- Mở rộng QL 1A Km 848+875-Km 890+200	1.069.912.441	1.069.912.441
- Lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	10.340.383.766	11.020.818.290
- Khác	887.279.346	3.348.397.442
<b>Cộng:</b>	<b>16.813.521.306</b>	<b>20.108.057.454</b>

\* Trích trước chi phí lãi vay đến hết ngày 31/3/2019.

## 13. Doanh thu chưa thực hiện.

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước phí sử dụng hạ tầng hàng năm Khu công nghiệp	163.657.242.785	115.055.363.667
<b>Cộng:</b>	<b>163.657.242.785</b>	<b>115.055.363.667</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp	3.782.375.551.061	3.807.097.871.271
<b>Cộng:</b>	<b>3.782.375.551.061</b>	<b>3.807.097.871.271</b>

<b>14. Phải trả khác</b>	<b>31/3/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả về cổ phần hóa (*)	232.321.367.773	237.919.227.859
Kinh phí công đoàn	112.786.594	144.582.866
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.275.979.666	25.824.318.467
- IDICO-LINCO (**)	7.297.136.315	7.297.136.315
- Phải trả khác	15.978.843.351	18.527.182.152
Đặt cọc	5.957.559.820	7.911.009.820
<b>Cộng:</b>	<b>261.667.693.853</b>	<b>271.799.139.012</b>

(\*) Quỹ đầu tư phát triển phải trả về cổ phần hóa.

(\*\*) Khoản chi phí dự án Khu dân cư phường 6, Tp.Tân An, Long An chưa kết chuyển giá vốn theo Biên bản kiểm toán Nhà nước khu vực IV ngày 30/9/2013. Khi quyết toán dự án hoàn thành thì phải xác định chính xác giá vốn, đồng thời xác định lợi nhuận (nếu có) của dự án trong giai đoạn Nhà nước để nộp về NSNN.

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/3/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
BIDV Đồng Nai	55.998.387.643	58.902.243.000
Agribank Quảng Nam	80.000.000.000	80.000.000.000
BIDV - CN Tp.HCM	40.333.000.000	34.222.000.000
BIDV Đông Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>180.971.387.643</b>	<b>177.764.243.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>		
Agribank Quảng Nam	760.246.251.115	780.246.251.115
BIDV Đồng Nai	88.533.696.855	102.533.696.855
BIDV Đông Đồng Nai	3.926.216.466	5.086.216.466
BIDV - CN Tp. HCM	232.508.000.000	244.119.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>1.085.214.164.436</b>	<b>1.131.985.164.436</b>
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1.266.185.552.079</b>	<b>1.309.749.407.436</b>

<b>Chi tiết theo dự án đầu tư:</b>	<b>31/3/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
Thủy điện Đak Mi 3	80.000.000.000	80.000.000.000
KCN Phú Mỹ II	55.998.387.643	56.000.000.000
KCN Phú Mỹ II mở rộng	40.333.000.000	34.222.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ II	-	2.902.243.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gd2)	4.640.000.000	4.640.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>180.971.387.643</b>	<b>177.764.243.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>		
Thủy điện Đak Mi 3	760.246.251.115	780.246.251.115
KCN Phú Mỹ II	88.533.696.855	102.533.696.855
KCN Phú Mỹ II mở rộng	232.508.000.000	244.119.000.000
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch V (gd2)	3.926.216.466	5.086.216.466
<b>Cộng:</b>	<b>1.085.214.164.436</b>	<b>1.131.985.164.436</b>
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1.266.185.552.079</b>	<b>1.309.749.407.436</b>

Chi tiết theo từng Hợp đồng vay vốn

TT	Hợp đồng tín dụng			Bên cho vay	Hạn mức cho vay	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/3/2019	Lũy kế trả nợ gốc đến ngày 31/3/2019	Dư nợ vay đến ngày 31/3/2019	Lãi suất
	Số	Ngày	Dự án						
II	Vay dài hạn							1.266.185.552.079	
1	01/2015/HĐTD-ĐM3	09/3/2015	Thủy điện Đak Mi 3	Agribank Quảng Nam	1.047.000.000.000	940.246.251.115	100.000.000.000	840.246.251.115	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,5%
2	29/2013/HĐTDHM và PL 012015/378281/PLHĐTD ngày 16/12/2015	24/09/2013	KCN Phú Mỹ II	BIDV Đồng Nai	290.000.000.000	224.533.696.855	80.000.000.000	144.532.084.498	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
3	43.2015.378281/HĐTD	28/9/2015	KCN Phú Mỹ II mở rộng	BIDV Tp.HCM	328.000.000.000	278.341.000.000	5.500.000.000	272.841.000.000	Lãi tiền gửi 12 tháng + biên 3,2%
4	01/2013/HĐTD	18/01/2013	Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5 (gđ2)	BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	25.366.216.466	16.800.000.000	8.566.216.466	Thả nổi theo Thông báo của BIDV, điều chỉnh 3 tháng/1 lần
	Cộng:							1.266.185.552.079	

## 16. Vốn chủ sở hữu.

### a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Tại ngày 01/3/2018</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>42.483.251.436</b>	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	165.945.817.767
Lãi	-	-	-	-	-	165.945.817.767
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>42.483.251.436</b>	-	-	-	<b>165.945.817.767</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>42.483.251.436</b>	-	-	-	<b>165.945.817.767</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	22.732.340.810
Lãi	-	-	-	-	-	22.732.340.810
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	797.453.033	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	797.453.033	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/3/2019</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>41.685.798.403</b>	-	-	-	<b>188.678.158.577</b>

(\*): Giảm thặng dư vốn cổ phần theo Báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV ngày 04/3/2019 về việc kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:**

TT Đối tượng	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
1 Bộ Xây dựng	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2 Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	675.000.000.000	675.000.000.000
3 Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
4 Cổ đông khác	570.000.000.000	570.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn:**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Vốn góp tại ngày 01/01/2019:</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 31/3/2019:</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu:**

	31/3/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	
Doanh thu Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	227.717.498.807
Doanh thu kinh doanh điện (*)	46.551.888.241	124.961.445.397
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ (**)	77.803.207.387	51.387.429.383
<b>Cộng:</b>	<b>124.355.095.628</b>	<b>404.066.373.587</b>

(\*) Doanh thu kinh doanh điện của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3 từ tháng 3/2018 đến tháng 12/2018 theo Hợp đồng mua bán điện số 03/2017/HĐ-NMĐ-Đak Mi 3 ngày 31/3/2017 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng công ty IDICO về việc mua bán điện Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

(\*\*) Doanh thu cung cấp hàng hoá dịch vụ bao gồm doanh thu kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp do Công ty mẹ làm Chủ đầu tư.

## 2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	-	202.032.057
Giá vốn Khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	198.680.973.312
Giá vốn kinh doanh điện	26.582.083.856	31.921.279.032
Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ	50.458.484.676	26.910.796.719
<b>Cộng:</b>	<b>77.040.568.532</b>	<b>257.715.081.120</b>

## 3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.201.107.112	146.836.981.068
Chi phí nhân công	6.128.984.781	5.232.579.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.048.506.601	29.865.234.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.209.722.541	67.231.171.329
Chi phí bằng tiền khác	11.633.105.578	17.371.373.833
<b>Cộng:</b>	<b>84.221.426.613</b>	<b>266.537.339.998</b>

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi (*)	13.373.661.827	23.561.329.372
Lãi tiền cho vay	3.097.907.228	552.050.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	11.069.528.520
<b>Cộng:</b>	<b>16.471.569.055</b>	<b>35.182.907.892</b>

(\*) Trong đó, lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn xác định đến ngày 31/3/2019: 7.969.803.889 đồng

## 5. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
Chi phí lãi vay	30.919.702.154	22.595.187.072
Dự phòng đầu tư tài chính, khác	-	2.400.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>30.919.702.154</b>	<b>24.995.187.072</b>

## 6. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
Các khoản khác.	2.466.944.362	61.323.000
<b>Cộng:</b>	<b>2.466.944.362</b>	<b>61.323.000</b>

## 7. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
Các khoản khác.	2.945.209.063	2.210.409.166
<b>Cộng:</b>	<b>2.945.209.063</b>	<b>2.210.409.166</b>

## 8. Lợi nhuận kế toán trước thuế

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	26.044.465.026	145.567.668.243
<b>Cộng:</b>	<b>26.044.465.026</b>	<b>145.567.668.243</b>

(\*) Lợi nhuận kế toán trước thuế: 26.044.465.026 đồng, bao gồm:

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:	26.607.631.868 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hạ tầng KCN:	15.522.994.463 đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động xây lắp:	- đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện:	(4.674.859.705) đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:	15.759.497.110 đồng
2. Lợi nhuận từ hoạt động khác:	(563.166.842) đồng

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>26.044.465.026</b>	<b>145.567.668.243</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(11.069.528.520)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	224.842.242	731.849.099
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>26.269.307.268</b>	<b>135.229.988.822</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường là 20%	5.756.346.764	47.386.149.891
Thu nhập chịu thuế suất là 15%	2.191.176.259	
Thu nhập chịu thuế suất là 10%	15.326.177.541	10.673.778.304
Thu nhập trong thời gian được miễn thuế	-	4.427.700.483
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành:</b>	<b>3.312.124.216</b>	<b>10.544.607.809</b>
Chi phí thuế thu nhập điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế số 158/CT-KTT3 ngày 07/6/2018	-	4.016.721.657
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ:</b>	<b>3.312.124.216</b>	<b>14.561.329.466</b>

### 10. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Hội đồng quản trị	420.000.000	188.926.000
Ban Tổng giám đốc và người quản lý	1.080.000.000	302.302.000
Ban Kiểm soát	246.000.000	77.600.000
<b>Cộng:</b>	<b>1.746.000.000</b>	<b>568.828.000</b>



## VII. THÔNG TIN KHÁC.

### 1. Số liệu so sánh.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018, Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/01/2015 đến ngày 28/02/2018 và Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán: Không

TP. HCM, ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tiến

Tổng giám đốc



  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồng Hải